

HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC ASEAN HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Bạch Tân Sinh¹

Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN

Tóm tắt:

Để đáp ứng nhu cầu về sự gia tăng của quá trình hội nhập toàn cầu, Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN vào năm 2001 đã kêu gọi thành lập một Cộng đồng Kinh tế ASEAN và 31/12/2015 Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) đã được hình thành. AEC là một trong ba trụ cột quan trọng của Cộng đồng ASEAN nhằm thực hiện các mục tiêu đề ra trong Tầm nhìn ASEAN 2020. Mục đích của AEC là: (i) Tăng cường khả năng cạnh tranh của ASEAN, cải thiện môi trường đầu tư ở ASEAN; (ii) Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các thành viên và đạt được sự hội nhập về kinh tế sâu hơn trong khu vực. AEC sẽ được đặc trưng bằng một thị trường duy nhất, một cơ sở sản xuất chung với sự tự do di chuyển của hàng hóa, dịch vụ, dòng vốn đầu tư, cũng như sự di chuyển tự do của các doanh nhân và lực lượng lao động, nhất là lao động có kỹ năng.

Tầm nhìn của cộng đồng khoa học và công nghệ (KH&CN) ASEAN là tạo ra một cộng đồng các nhà KH&CN ASEAN cùng đóng góp và chia sẻ các nguồn lực để nâng cao năng suất của khu vực nhờ hoạt động đổi mới. Để đạt được tầm nhìn này, ASEAN đã cam kết sẽ liên kết các chương trình và nguồn lực KH&CN của các nước thành viên để nâng cao hiệu quả trong việc tăng khả năng cạnh tranh trong khu vực.

Bài báo cung cấp khái niệm và đặc trưng cơ bản về hội nhập quốc tế trong KH&CN, phân tích năng lực hội nhập quốc tế (HNQT) về KH&CN của Việt Nam bao gồm thành tựu cũng như hạn chế. Từ đó bài báo đề xuất một số giải pháp và cơ chế tăng cường HNQT về KH&CN của Việt Nam với các nước ASEAN hướng tới phát triển bền vững.

Từ khóa: Khoa học và công nghệ; Hội nhập quốc tế.

Mã số: 17053001

1. Khái niệm và đặc trưng cơ bản hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ

1.1. Khái niệm và đặc điểm cơ bản của hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế (HNQT) là một quá trình phát triển tất yếu, do bản chất xã hội của lao động và quan hệ giữa con người. Sự ra đời và phát triển của kinh tế thị trường cũng là động lực hàng đầu thúc đẩy quá trình hội nhập. Hội nhập diễn ra dưới nhiều hình thức, cấp độ và trên nhiều lĩnh vực khác

¹ Liên hệ tác giả: sinhbt@gmail.com

nhau, theo tiến trình từ thấp đến cao. Hội nhập đã trở thành một xu thế lớn của thế giới hiện đại, tác động mạnh mẽ đến quan hệ quốc tế và đời sống của từng quốc gia. Ngày nay, HNQT là lựa chọn chính sách của hầu hết các quốc gia để phát triển.

HNQT đang diễn ra trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày một gia tăng. Đây là quá trình tìm kiếm lợi ích trong khuôn khổ hợp tác và cạnh tranh. Trong quá trình đó, bên cạnh những lợi thế có được do mở rộng quan hệ, tiếp thu kinh nghiệm, tìm kiếm đối tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các nước tiên tiến và các tổ chức quốc tế, các nước đang phát triển cũng gặp không ít khó khăn, thách thức về thị trường, vốn, trình độ quản lý, trình độ KH&CN, buộc phải nhanh chóng đổi mới một cách toàn diện cả về phương thức lãnh đạo, quản lý, xây dựng định hướng, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội để rút ngắn khoảng cách phát triển. Nhận thức được tính tất yếu của HNQT đối với công cuộc phát triển, hầu hết các quốc gia đều chủ động tích cực mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau, tiến tới HNQT sâu rộng.

Thuật ngữ “HNQT” (International Integration) là một khái niệm được sử dụng chủ yếu trong các lĩnh vực chính trị học quốc tế và kinh tế (trong đó có KH&CN, giáo dục) quốc tế, ra đời từ khoảng giữa thế kỷ 20 ở châu Âu. Từ sau khi thành lập Cộng đồng kinh tế châu Âu vào năm 1957, việc hình thành các lý thuyết về nguyên nhân/động lực của việc hội nhập đang diễn ra tại châu Âu và các khu vực khác trên thế giới dựa trên sự gia tăng rất nhanh ở thập kỷ sau đó. Tuy nhiên, “HNQT” là khái niệm có rất nhiều quan điểm khác nhau và không đạt được sự thống nhất cao.

Lý giải cho điều này, Joseph S. Nye trong bài báo đăng trên International Organization đã phân tích các hạn chế trong việc định nghĩa và đo lường khái niệm HNQT là do các cách tiếp cận khác nhau. Theo ông điều đó dẫn đến hai vấn đề, *thứ nhất* là rất khó để liên kết và tổng hợp các khái niệm khác nhau của các tác giả khác nhau vì họ có cách nhìn khác nhau về động cơ/nguyên nhân/mục đích của việc hình thành nên Cộng đồng kinh tế châu Âu (S.Nye, 1968). Vào thời điểm hình thành Cộng đồng kinh tế châu Âu khái niệm hội nhập có nghĩa là sự hợp nhất về chính trị, sự hợp nhất về kinh tế, hợp tác về kinh tế và chính trị, và mật dịch tự do cho các thành phần khác nhau. Tuy nhiên, ngay cả khái niệm thế nào là hội nhập về chính trị cũng không rõ ràng tại thời điểm đó. *Thứ hai* là vấn đề xuất phát từ việc so sánh các quá trình hội nhập khu vực khác nhau trên thế giới. Rất nhiều học giả đã đưa ra luận cứ về sự khác nhau rất lớn giữa mô hình hội nhập của châu Âu và các mô hình hội nhập của các khu vực kém phát triển hơn, nhấn mạnh vào sự khác nhau về cơ sở hạ tầng, cơ chế thị trường, sự phụ thuộc vào bên ngoài, nguồn lực hành chính, thể chế chính trị, ý thức dân tộc và hệ

tư tưởng... Ngoài ra, khi nói đến hội nhập thì cũng cần đề cập đến mối quan hệ giữa quá trình hội nhập với các điều kiện chính trị bên ngoài. Như vậy rất khó để lý thuyết hóa khái niệm hội nhập, điều đó dẫn tới định nghĩa chung cho khái niệm “hội nhập” là không rõ ràng. Ngay cả trong từ điển (tiếng Anh) định nghĩa hội nhập là “forming parts into a whole” (tạm dịch là sáp nhập các phần tử thành toàn thể) cũng là cách định nghĩa chung chung và trừu tượng.

Một trong những định nghĩa đầu tiên về khái niệm hội nhập dựa trên lý thuyết về hội nhập khu vực và là một trong những định nghĩa được tham khảo nhiều trên thế giới đó là định nghĩa của Deutch và cộng sự đăng trên tạp chí *Political Community and the North Atlantic Area*, tạm dịch là “Những thể chế và thông lệ đủ mạnh và phổ biến rộng rãi đủ để đảm bảo cho những mong đợi một cách có căn cứ về “sự thay đổi trong hòa bình” trong thời gian dài giữa cộng đồng”.

Sau này là định nghĩa của Haas (1961) về hội nhập “đó là quá trình mà nhờ đó các nhà hoạt động chính trị ở một số quốc gia nổi bật bị thuyết phục thay đổi sự phục vụ, sự trông đợi và các hoạt động chính trị hướng đến một trung tâm quyền lực mới mà thể chế và phạm vi của nó bao trùm các quốc gia trước đó”.

Có thể thấy là cả hai định nghĩa này đều tập trung vào hội nhập về chính trị giữa các thành viên trong cộng đồng. Tuy nhiên, sự khác nhau đó là cách định nghĩa. Định nghĩa của Deucht tập trung vào kết quả mong đợi của hội nhập, còn định nghĩa của Haas thì tập trung vào quá trình, hay nói cách khác là cách thức để đạt được kết quả mong đợi. Đó cũng là nhận định của tác giả Phạm Quốc Trụ trong bài viết về lý luận và thực tiễn của HNQT khi ông đánh giá các cách tiếp cận khác nhau về HNQT (*Phạm Quốc Trụ, 2011, tr. 2-3*).

Theo *Phạm Quốc Trụ (2011)* đến nay, có nhiều cách hiểu và định nghĩa khác nhau về khái niệm “HNQT” tập trung vào ba cách tiếp cận chủ yếu: (i) “Hội nhập” thể hiện ở sản phẩm cuối cùng hơn là một quá trình. Sản phẩm đó là sự hình thành một nhà nước liên bang (kiểu Hoa Kỳ, Thụy Sĩ). Cách tiếp cận này quan tâm chủ yếu tới các khía cạnh luật định và thể chế; (ii) “Hội nhập” trước hết là sự liên kết các quốc gia thông qua phát triển các luồng giao lưu như thương mại, đầu tư, thư tín, thông tin, du lịch, di trú, văn hóa... từ đó hình thành dần các cộng đồng an ninh khác nhau (Hoa Kỳ; Liên minh châu Âu). Cách tiếp cận này xem xét hội nhập vừa là một quá trình vừa là một sản phẩm cuối cùng; (iii) “Hội nhập” là hiện tượng/hành vi các nước mở rộng và làm sâu sắc hóa quan hệ hợp tác với nhau trên cơ sở phân công lao động quốc tế có chủ đích, dựa vào lợi thế của mỗi nước và mục tiêu theo đuổi.

Cũng tương tự theo cách tiếp cận HNQT vừa là quá trình vừa là sản phẩm, *Mai Hà (2015)* cho rằng “HNQT là quá trình phát triển và tích hợp để trở thành bộ phận cấu thành tích cực của hệ thống quốc tế với thể chế được thống nhất, đảm bảo lợi ích lâu dài cho các bên tham gia”.

Khái niệm về HNQT ở Việt Nam được tổng hợp từ các tài liệu, bài báo, các báo cáo tại các hội thảo trong nước. Khái niệm về HNQT, theo *Đặng Ngọc Dinh và Trần Chí Đức (2006)* có định nghĩa là hội nhập bao gồm hợp tác và điều phối với mức độ sâu và rộng hơn, thành bộ phận của cuộc chơi với những quy định thỏa thuận trước. Hay cũng có định nghĩa về hội nhập là quá trình các nước tăng cường gắn kết với nhau dựa trên sự chia sẻ về lợi ích, mục tiêu, giá trị, nguồn lực, quyền lực và tuân thủ luật chơi chung trong khuôn khổ các định chế hoặc tổ chức quốc tế (*Phạm Quốc Trụ, 2011; Lương Văn Thắng, 2012*). Cả hai định nghĩa trên đều nhấn mạnh hội nhập là một quá trình và tuân thủ các định chế/luật chơi chung, tuy nhiên, có vẻ như cơ chế hai chiều của quá trình hội nhập chưa được đề cập một cách rõ ràng. Tác giả *Đỗ Sơn Hải* trong bài đăng trên Tạp chí Cộng sản đã đưa ra định nghĩa Hội nhập bằng cách rà soát lại quan điểm hội nhập của Việt Nam từ các văn bản của Chính phủ. Theo ông, “hội nhập” là sự tham gia của một quốc gia vào cơ chế và thể chế quốc tế bao gồm ít nhất 3 thành viên. Do đó “HNQT” được hiểu một cách ngắn gọn là hội nhập vào cộng đồng quốc tế. Cụ thể hơn đó là mỗi quốc gia thành viên có quyền trong việc lựa chọn cơ chế tham gia (song phương-đa phương, tiểu vùng, khu vực hay toàn cầu) và nội dung (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội) phù hợp với mục tiêu và nguồn lực của mình. Hay nói cách khác, việc nhập quốc tế của một quốc gia là quá trình liên kết các hoạt động nội bộ với các quy định chung của chính thể mà nó tham gia (*Đỗ Sơn Hải, 2014*).

Đối với Việt Nam, cách tiếp cận phù hợp nhất là xem xét “Hội nhập” quốc tế là quá trình các nước tiến hành các hoạt động gắn kết, hợp tác với nhau dựa trên sự chia sẻ về lợi ích, mục tiêu, giá trị, nguồn lực, quyền lực (thậm quyền định đoạt chính sách) và tuân thủ các luật chơi chung trong khuôn khổ các định chế hoặc tổ chức quốc tế. Như vậy, khác với hợp tác quốc tế (hành vi các chủ thể quốc tế đáp ứng lợi ích hay nguyện vọng của nhau, không chống đối nhau), HNQT vượt lên trên sự hợp tác quốc tế thông thường, đòi hỏi sự chia sẻ và tính kỷ luật cao của các chủ thể tham gia.

Từ các khái niệm khác nhau về HNQT, một định nghĩa dưới đây sẽ được sử dụng để làm cơ sở cho việc định nghĩa “HNQT về KH&CN” trong phần sau:

- HNQT là quá trình tham gia vào cơ chế và định chế quốc tế, hay nói cách khác là quá trình liên kết các hoạt động mang tính nội bộ của quốc gia với các quy định chung của cộng đồng quốc tế mà quốc gia đó gia

nhập. Sự tham gia này dựa trên sự chia sẻ về giá trị, mục tiêu, lợi ích, nguồn lực, quyền lực (thậm quyền định đoạt chính sách), cũng như sự tuân thủ luật chơi chung trong khuôn khổ các định chế hoặc tổ chức quốc tế;

- HNQT diễn ra trên nhiều lĩnh vực (kinh tế, văn hóa, quốc phòng, chính trị, KH&CN,...) - riêng lẻ hoặc cùng một lúc, với tính chất khác nhau (mức độ gắn kết), phạm vi khác nhau (địa lý, lĩnh vực, ngành) và dưới nhiều hình thức (song phương, đa phương, khu vực, liên khu vực, toàn cầu).

Bên cạnh việc xác định nội hàm của khái niệm HNQT, những đặc trưng cơ bản của HNQT cũng cần được làm rõ. HNQT có những đặc điểm sau đây (Mai Hà, 2015):

1. *Tính tự nguyện*: nguyên tắc này đảm bảo không quốc gia nào bị ép HNQT. Việc quốc gia nào, khi nào tham gia HNQT là do năng lực và tầm nhìn của lãnh đạo quốc gia đó;
2. *Chấp thuận luật lệ chung*: Nguyên tắc này khuyến cáo các quốc gia tham gia phải chấp thuận luật lệ chung đã có hoặc sẽ hình thành, đồng thời các luật lệ nội bộ cũng phải thích ứng với những luật lệ chung;
3. *Tính hợp chuẩn*: Nguyên tắc này khuyến cáo các quốc gia tham gia phải chấp thuận vấn đề hợp chuẩn cho tất cả các luật lệ chung đã có hoặc sẽ hình thành, đồng thời, các luật lệ nội bộ cũng phải thay đổi để thích ứng với những luật lệ chung;
4. *Cạnh tranh bình đẳng*: Cạnh tranh bình đẳng là hệ quả tất yếu khi quốc gia nào cũng hướng tới lợi ích bền vững chính đáng trên cơ sở chấp thuận luật lệ chung và hợp chuẩn. Đồng thời, chỉ có cạnh tranh bình đẳng mới đảm bảo cho yếu tố bền vững của lợi ích trong điều kiện HNQT;
5. *Lợi ích bền vững*: Đảm bảo lợi ích bền vững là yếu tố sống còn của HNQT nói chung. Đồng thời đó cũng là mục tiêu để các quốc gia HNQT, cùng hợp tác, cạnh tranh và phát triển.

1.2. Khái niệm và đặc trưng cơ bản của hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ

Ở Việt Nam, khái niệm HNQT về KH&CN được hiểu một cách trực tiếp với 2 nội hàm: (i) là mối quan hệ với các tổ chức nước ngoài trong hoạt động nghiên cứu và triển khai thực nghiệm (R&D), chuyển giao công nghệ, đào tạo và trao đổi chuyên gia; và (ii) thực hiện nghĩa vụ của Việt Nam với quốc tế thông qua việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật (Thạch Cần,

2005). Tuy nhiên, định nghĩa này mới chỉ đề cập đến những hoạt động thực tế diễn ra và không thể hiện được sự liên kết giữa nội hàm (i) và nội hàm (ii).

Mai Hà (2015) dựa trên khái niệm HNQT trình bày ở trên đã đề xuất khái niệm hợp tác quốc tế về KH&CN là “quá trình phát triển KH&CN quốc gia và tích hợp để trở thành bộ phận cấu thành tích cực của hệ thống KH&CN quốc tế với thể chế được thống nhất, đảm bảo lợi ích lâu dài cho quốc gia và các cộng đồng khoa học của quốc gia”.

Cũng như HNQT nói chung, HNQT về KH&CN tuân thủ các đặc điểm chung của HNQT nhưng cũng có đặc điểm riêng có của hoạt động KH&CN, cụ thể như sau:

Tính tự nguyện trong trường hợp này, thường đi kèm với quá trình HNQT kinh tế-xã hội, song cũng có những trường hợp HNQT về KH&CN có bước đi trước, độc lập tương đối so với hệ thống kinh tế-xã hội. Hãy xét trường hợp HNQT về KH&CN của Cu Ba, Triều Tiên, Iran... Giải thích điều này, người ta có thể thấy, nghiên cứu khoa học là quá trình đi tìm “cái khách quan”, “tính quy luật” của xã hội và tự nhiên. Do vậy, bản thân quá trình nghiên cứu khoa học đã buộc phải tuân thủ ở mức độ tối đa các *luật lệ chung*, các *chuẩn chung của hoạt động nghiên cứu, triển khai thực nghiệm (R&D) và phát triển công nghệ*, đó là các phương pháp nghiên cứu, các quá trình thí nghiệm, qui trình công nghệ, các chuẩn đo lường, các mẫu điều tra, các chuẩn công bố, chuẩn sản phẩm KH&CN... Chính vì vậy, việc KH&CN hội nhập với quốc tế là điều khá tự nhiên. Chỉ có 3 điều khác biệt giữa các quốc gia về HNQT trong KH&CN đó là: (i) chính sách đầu tư tài chính phát triển nghiên cứu và triển khai (R&D) và phát triển công nghệ; (ii) phương thức tổ chức mạng lưới các cơ quan nghiên cứu và triển khai và phát triển công nghệ; và (iii) chính sách sử dụng nhân lực và kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Cạnh tranh bình đẳng trong nghiên cứu khoa học, triển khai thực nghiệm và phát triển công nghệ chủ yếu được dựa trên cơ sở của các hiệp định quốc tế về sở hữu trí tuệ và nền chung là hệ thống quốc gia về đổi mới. Ở đó là sự cạnh tranh bình đẳng giữa các trường phái khoa học, các tổ chức khoa học và cá nhân các nhà khoa học.

Lợi ích bền vững trong HNQT về KH&CN đó chính là quá trình đổi mới, mà trong đó, KH&CN đóng vai trò then chốt: Đảm bảo lợi ích bền vững là yếu tố sống còn của HNQT nói chung. Đồng thời, đó cũng là mục tiêu để các quốc gia HNQT, cùng hợp tác, cạnh tranh và phát triển. HNQT nói chung và về KH&CN nói riêng luôn chứa đựng những cơ hội phát triển to lớn cũng như nhiều thách thức đối với các quốc gia đang phát triển.

HNQT về KH&CN trước hết phải đáp ứng được định nghĩa về HNQT đã được tổng hợp ở phần trên và sau đó được cụ thể hóa cho lĩnh vực KH&CN. Theo đó, HNQT về KH&CN là quá trình hai chiều, có nghĩa là việc hội nhập cần phải luôn luôn liên kết chặt chẽ với mục tiêu phát triển KH&CN của quốc gia và cũng là sự liên kết các hoạt động trong phạm vi quốc gia với các quy định, thông lệ của cộng đồng ASEAN dưới hình thức song phương hoặc đa phương với các mức độ hội nhập khác nhau, bao gồm mức độ từ thấp đến cao: mạng lưới, điều phối, hợp tác và đối tác chiến lược.

2. Năng lực hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ của Việt Nam

2.1. Vai trò hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đối với Việt Nam

HNQT về KH&CN là sự phát triển sâu rộng hơn các mối quan hệ quốc tế trong hoạt động KH&CN, trong đó, mỗi quốc gia tự gắn bó với cộng đồng khoa học quốc tế như là một bộ phận không thể tách rời, cùng hợp tác, phân công và phối hợp hành động trong quá trình nghiên cứu và phát triển khoa học, nhằm mục đích chung là làm cho kho tàng kiến thức của nhân loại ngày càng phong phú và sâu sắc, đồng thời trong quá trình đó, những quyền lợi quốc gia về phát triển KH&CN cũng được giải quyết một cách hiệu quả nhất, kết quả đạt được sẽ hiệu quả và tiết kiệm hơn nhiều so với tổng những cố gắng của từng quốc gia riêng lẻ.

Đối với mọi quốc gia trên thế giới, kể cả những quốc gia hùng mạnh nhất, không có hoạt động HNQT thì khoa học không thể phát triển được. Hoa Kỳ là nước có tiềm lực KH&CN vào loại mạnh nhất trên thế giới, đã chiếm phần lớn giải thưởng Nobel về khoa học nhưng số công trình khoa học của riêng họ sáng tạo ra cũng nhỏ bé so với lượng tri thức khoa học khổng lồ do toàn cầu mang lại và họ vẫn phải thực thi những chính sách nhằm thu hút chất xám trên toàn thế giới để phục vụ công cuộc phát triển KH&CN và kinh tế, xã hội của mình.

Tiến trình HNQT về khoa học đã xảy ra từ lâu, trước cả sự hội nhập về kinh tế của các nước trên thế giới; bắt đầu bằng những hoạt động hợp tác giản đơn như các nhà khoa học thông báo cho nhau những kết quả nghiên cứu, công bố kết quả nghiên cứu trên những tạp chí khoa học chung, cho tới việc hình thành những tổ chức, những chương trình nghiên cứu có tính toàn cầu như hiện nay. Quá trình toàn cầu hóa về kinh tế đã làm sâu sắc và mở rộng hơn HNQT về KH&CN trên toàn cầu.

Hoạt động HNQT về KH&CN cũng giống như các hoạt động hợp tác, HNQT về kinh tế, luôn chứa đựng trong nó những yếu tố mâu thuẫn về quyền lợi quốc gia, mâu thuẫn và thống nhất giữa các nhóm lợi ích khác

nhau và thường thể hiện tính chất đa chiều trong hợp tác và hội nhập. Một quốc gia có thể chọn lựa chiến lược hội nhập của mình như thế nào cho có lợi nhất, tận dụng được những cơ hội cho phát triển, đồng thời, giảm thiểu được những khó khăn, tổn thất cho mình.

Chẳng hạn như Việt Nam có những ưu thế về điều kiện nhiệt đới, nhưng lại thiếu cán bộ nghiên cứu và thiếu tri thức cũng như thiếu phương tiện nghiên cứu về nhiệt đới hóa các sản phẩm. Để phát triển các hướng nghiên cứu nhiệt đới hóa này, Việt Nam cần tận dụng các phòng nghiên cứu ở nước ngoài, nhưng khi đó lại có mối lo về lộ các bí mật kỹ thuật liên quan tới vấn đề này. Trong công nghệ sinh học, công nghệ gen, y học dân tộc cũng vậy. Nhưng nếu không chấp nhận chia sẻ quyền lợi thì Việt Nam không thể có những tiến bộ kỹ thuật để nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước và Việt Nam cũng chẳng được lợi lộc gì. Như vậy, trong chiến lược hội nhập ở đây, cần có tư duy theo cách tiếp cận kiểu “win-win” thì mới có được giải pháp thích hợp trong HNQT.

Một thí dụ khác liên quan đến hiện trạng HNQT của nền giáo dục: Hiện nay, Việt Nam chưa có một viện nghiên cứu hay một trường đại học nào đạt chuẩn quốc tế. Làm thế nào để nâng cao năng lực nghiên cứu nếu không có những nhà khoa học hàng đầu phụ trách các lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên? Con đường ngắn nhất là mời những khoa học gia quốc tế về làm việc. Nhưng với quan điểm sợ bị “Âu hóa”, sợ mất quyền lãnh đạo, không muốn thay đổi phong cách làm việc cổ hủ của các viện nghiên cứu hiện tại, “sợ lộ bí mật quốc gia”, thì làm sao có thể sử dụng được họ? Hệ thống đại học hiện tại của Việt Nam cũng vậy, nhiều ý kiến cho rằng cản trở lớn nhất vẫn là tư duy cổ hủ về hệ thống chương trình, giáo trình đào tạo, nhất là về khoa học xã hội và nhân văn. Nếu vậy thì cũng rất khó có chiến lược HNQT tối ưu về khoa học và giáo dục (Vũ Cao Đàm, 2014). Cũng theo Vũ Cao Đàm, HNQT về KH&CN cũng như bất kỳ hoạt động nào khác về phát triển KH&CN đều luôn đòi hỏi những con người có trình độ đạt các tiêu chuẩn chung trên thế giới. Một hệ thống giáo dục và đào tạo lãng tránh các tiêu chuẩn quốc tế sẽ mang lại nhiều điều tệ hại cho quốc gia.

Nhận xét trên của tác giả Đặng Mộng Lân trong bài báo “Hội nhập khoa học công nghệ: Chúng ta cần làm gì?” (Tạp chí Tia sáng 17/05/2006) khiến ta phải suy nghĩ về hoàn cảnh đặc biệt của Việt Nam, một nước đã từ lâu phát triển rất đặc thù, khác hẳn với những tiêu chuẩn chung của thế giới về KH&CN. Hoạt động HNQT của Việt Nam có thể coi là sự trở lại với những chuẩn mực chung về KH&CN của thế giới.

Vũ Cao Đàm (2014) cũng cho thấy bức tranh của giáo dục và khoa học của Việt Nam, theo đó “Triết lý khoa học và giáo dục Việt Nam hiện nay là một

nền giáo dục vẫn chưa tiến ngang hàng với khoa học, một nền giáo dục hoài cổ dưới quyền điều khiển của nhà nước, chỉ được phép đào tạo những ngành khoa học vốn đã tồn tại ở Việt Nam, nhằm đào tạo ra những con rô-bốt vụng về với vốn tích lũy những bài mẫu trong khuôn khổ vốn hiểu biết hạn chế của các nhà soạn thảo chương trình” (tr. 339). Từ đánh giá đó Vũ Cao Đàm đã đề xuất một hệ thống triết lý cần được lựa chọn cho Việt Nam từ vi mô đến vĩ mô như sau (tr. 350):

Triết lý 1 - Chiến lược khoa học và giáo dục quốc gia

Giáo dục phải vượt lên trước khoa học, đóng vai trò là người dẫn đường cho khoa học Việt Nam phát triển.

Triết lý 2 - Chiến lược về mẫu người sản phẩm của nền giáo dục đó

Mẫu người được đào tạo phải là mẫu người lao động sáng tạo, biết khám phá tương lai và biết tìm biện pháp thích ứng với tương lai luôn biến đổi chứ không đơn thuần là người thông thạo kỹ năng chuyên sâu như trong xã hội công nghiệp.

Triết lý 3 - Nội dung đào tạo

Nội dung đào tạo phải hướng theo những nội dung về phương pháp lao động sáng tạo, về phương pháp khám phá tương lai và tìm biện pháp sẵn sàng thích ứng với tương lai luôn biến động.

Triết lý 4 - Phương pháp đào tạo

Phương pháp đào tạo phải là phương pháp hướng dẫn người học biết học tập theo phong cách nghiên cứu khoa học.

Triết lý 5 - Niên hạn đào tạo

Niên hạn đào tạo phải được rút ngắn, giảm bớt tiêu phí thời thanh xuân cho chế độ khoa cử.

Triết lý 6 - Quản lý vĩ mô

Sớm thực hiện thiết chế nhà nước quản lý vĩ mô, các tổ chức khoa học và giáo dục tự trị, thực hiện nhà trường “trong” xã hội. Dứt bỏ truyền thống nhà trường “của” xã hội, và mọi hình thức nhà nước LÀM khoa học và giáo dục.

2.2. Những thành tựu nổi bật trong hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ

HNQT về KH&CN đã có những tiến bộ mới trên cơ sở phát triển các quan hệ hợp tác quốc tế về KH&CN đã được thiết lập. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ về hợp tác KH&CN với hơn 70 nước, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế; đã ký kết và đang thực hiện hơn 80 hiệp định hợp tác KH&CN cấp

Chính phủ và cấp Bộ. Việt Nam đang là thành viên chính thức và không chính thức của gần 100 tổ chức quốc tế và khu vực về KH&CN. Theo thống kê của các Bộ, ngành, từ năm 2000 đến nay đã có hơn 500 thỏa thuận, hợp đồng hợp tác quốc tế về KH&CN được thực hiện tại các cơ sở nghiên cứu - triển khai ở các cấp.

Nội dung HNQT về KH&CN đã bắt đầu gắn kết với yêu cầu thực tiễn của các ngành, địa phương, bước đầu phục vụ có hiệu quả cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Hình thức HNQT về KH&CN ngày càng đa dạng và phong phú hơn (bao gồm hợp tác nghiên cứu chung, chuyển giao công nghệ, trao đổi chuyên gia, tổ chức hội thảo, hội nghị, trình diễn công nghệ, hội chợ triển lãm công nghệ,...).

Các lĩnh vực hội nhập cũng được mở rộng, từ nghiên cứu cơ bản đến, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, khoa học xã hội nhân văn, khoa học tự nhiên, nghiên cứu liên ngành.

HNQT về KH&CN trong thời gian qua đã góp phần tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, nâng cao trình độ cán bộ, thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ trong nước. Một số bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp đã chủ động tiếp cận, mua bán, áp dụng công nghệ mới, mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm.

Hệ thống sở hữu trí tuệ và tiêu chuẩn, đo lường chất lượng sản phẩm đã từng bước được hoàn thiện đáp ứng các yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế. Cơ chế quản lý hoạt động KH&CN đã từng bước tiếp cận với thông lệ quốc tế, xã hội hóa hoạt động KH&CN thông qua các hình thức tuyển chọn tự do, công khai các tổ chức, cá nhân tham gia vào đề tài, dự án sử dụng ngân sách nhà nước, xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá, nghiệm thu đề tài, dự án.

2.3. Những hạn chế chủ yếu

Mặc dù đạt được các thành tựu đáng kể nêu trên, hoạt động HNQT về KH&CN của Việt Nam cần tiếp tục được đẩy mạnh hơn nữa để đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội nói chung và KH&CN nói riêng của đất nước. Từ những phân tích ở phần trên và kết quả điều tra hiện trạng HNQT về KH&CN do Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ KH&CN thực hiện tháng 12/2006 (*Đặng Ngọc Dinh, Trần Trí Đức, 2006*) cho thấy, quá trình hội nhập quốc tế về KH&CN trong thời gian qua đã bộc lộ một số hạn chế sau đây:

a) Nhân lực KH&CN chưa đủ năng lực để tham gia hiệu quả vào các hoạt động KH&CN quốc tế và khu vực. Tỷ lệ cán bộ thành thạo tiếng Anh/ Pháp

còn thấp, sự hiểu biết về văn hóa, luật pháp và giao lưu quốc tế còn hạn chế. Tỷ lệ cán bộ khoa học được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm trong các tổ chức KH&CN còn thấp. Quan hệ trực tiếp và gắn bó chặt chẽ với đồng nghiệp quốc tế còn chưa cao và nhất là chưa có văn hóa nghiên cứu khoa học theo các chuẩn mực quốc tế. Hàm lượng KH&CN đóng góp cho các hoạt động KH&CN quốc tế và khu vực còn thấp;

b) Các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, các trường đại học chưa đủ năng lực và điều kiện xúc tiến mở rộng các hoạt động HNQT về KH&CN do cơ sở vật chất, kỹ thuật không đồng bộ, môi trường làm việc chưa chuyên nghiệp, thiếu cán bộ nghiên cứu đầu đàn, nhân viên kỹ thuật có trình độ cao đáp ứng yêu cầu hội nhập. Chưa có tầm nhìn và chiến lược HNQT lâu dài và bền vững, mục tiêu HNQT của phần nhiều tổ chức KH&CN mới chỉ là tranh thủ cơ hội để đào tạo cán bộ, có thêm kinh phí và tăng cường trang thiết bị nghiên cứu. Vị thế của các tổ chức KH&CN Việt Nam trên thế giới còn rất hạn chế. Các tổ chức chưa chú trọng xây dựng cho mình nề nếp làm việc tuân thủ các chuẩn mực quốc tế trong nghiên cứu khoa học. Số lượng và chất lượng các công trình khoa học còn hạn chế, rất ít được đăng tải trên các tạp chí khoa học có uy tín quốc tế và nếu có thì chỉ số trích dẫn cũng rất thấp. Vấn đề sử dụng đánh giá quốc tế, một công cụ quan trọng trong HNQT về KH&CN, chưa được quan tâm (*Bạch Tân Sinh và cộng sự. 2015*);

c) Phần lớn các hoạt động HNQT về KH&CN trong thời gian qua mới chỉ được thực hiện trong khuôn khổ các hiệp định/thỏa thuận hợp tác song phương hoặc đa phương. Một số địa phương hoạt động HNQT về KH&CN chưa được chú trọng phát triển. Môi quan hệ hợp tác thường diễn ra “một chiều”, trong đó các đối tác Việt Nam thường là “bên nhận, bên được hỗ trợ”, các đối tác nước ngoài là “bên cho, bên hỗ trợ”. Điều này dẫn đến sự phụ thuộc vào đối tác và không bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên;

d) Việc thực thi các quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ chưa hiệu quả mặc dù hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ đã đáp ứng được tính đầy đủ và phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên; các cơ quan thực thi quyền chưa đáp ứng yêu cầu cả chất lượng và số lượng; nhận thức của lãnh đạo các cấp, các ngành và toàn xã hội về vấn đề này còn hạn chế;

đ) Các hoạt động chuyển giao công nghệ ở các doanh nghiệp chủ yếu mới chỉ dừng ở mức tiếp nhận thông qua các dự án đầu tư trực tiếp hoặc viện trợ của nước ngoài, chưa có đầu tư nghiên cứu, làm chủ và đổi mới công nghệ. Các doanh nghiệp thường thiếu thông tin về KH&CN trong nước và ngoài

nước. Sự gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với hoạt động đào tạo nhân lực KH&CN cũng như nhu cầu hội nhập của doanh nghiệp Việt Nam còn rất hạn chế²;

e) Các tổ chức KH&CN cũng đang trong tiến trình đổi mới, cơ cấu lại tổ chức, nhân sự và hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp (Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Thủ tướng Chính phủ). Đây là một bước đi tất yếu và cần thiết để nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN, tăng cường trách nhiệm, nâng cao tính chủ động, sáng tạo của tổ chức KH&CN, tạo điều kiện gắn nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với sản xuất, kinh doanh và đào tạo nhân lực, đẩy nhanh quá trình xã hội hóa các hoạt động KH&CN và thúc đẩy HNQT về KH&CN. Tuy nhiên, trong quá trình vận hành còn thiếu các quy định cụ thể cho việc chuyển đổi.

2.4. Nguyên nhân của những hạn chế

Những hạn chế nêu trên bắt nguồn từ các nguyên nhân chủ yếu sau:

- a) Nhận thức chưa đầy đủ về vai trò, tầm quan trọng của HNQT về KH&CN trong hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển KH&CN;
- b) Các thể chế chính sách, các quy định pháp luật hiện nay ở nước ta về quản lý KH&CN nói chung và HNQT về KH&CN nói riêng, chưa hoàn chỉnh, đồng bộ và chưa phù hợp với thông lệ quốc tế;
- c) Nguồn vốn đầu tư cho KH&CN còn hạn chế, chủ yếu là từ ngân sách nhà nước và dân trái. Đầu tư từ doanh nghiệp và các nguồn khác chưa đáp ứng yêu cầu. Thiếu chiến lược huy động các nguồn vốn từ bên ngoài, kể cả vay vốn đầu tư từ các tổ chức tài chính quốc tế cho các hoạt động KH&CN;
- d) Tiềm lực KH&CN của Việt Nam còn hạn chế, cụ thể như sau:
 - Cơ sở hạ tầng KH&CN còn lạc hậu và không đồng bộ;
 - Việc đào tạo và sử dụng đội ngũ trí thức KH&CN chưa hiệu quả;
 - Chưa có một hệ thống thông tin KH&CN theo chuẩn mực quốc tế, đáp ứng các yêu cầu của HNQT;
 - Hệ thống dịch vụ chuyên nghiệp chưa đáp ứng nhu cầu của xã hội (các tổ chức tư vấn, dịch vụ pháp lý, thông tin KH&CN, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hoá; giám định công nghệ,...) để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động HNQT về KH&CN.

² Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư có 76% doanh nghiệp không biết gì về Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), 94% không hiểu nội dung cam kết trong AEC và 63% không hiểu biết về những cơ hội, thách thức trong AEC.

Cơ hội

Trong quá trình xây dựng năng lực HNQT về KH&CN, Việt Nam có một số cơ hội sau:

- Tiếp cận nhanh và khách quan tới những tiến bộ KH&CN của thế giới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao, mua bán công nghệ, rút ngắn khoảng cách về KH&CN với các nước trong khu vực và quốc tế;
- Có điều kiện tranh thủ khai thác các nguồn lực từ nước ngoài (tài chính, thông tin, nhân lực, cơ sở vật chất kỹ thuật, KH&CN..) để phát triển tiềm lực khoa học và đổi mới công nghệ trong nước;
- Có điều kiện tiếp cận đa dạng tới các hình thức cạnh tranh lành mạnh, hình thức đào tạo tiên tiến để phát triển đội ngũ các nhà khoa học và cán bộ quản lý KH&CN.

Thách thức

Bên cạnh các cơ hội, Việt Nam cũng phải đối mặt với một số thách thức:

- Tính hiệu quả trong phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam còn rất hạn chế, thể chế kinh tế thị trường đang được hình thành nhưng thiếu bài bản. Điều này dẫn đến việc vai trò của KH&CN được nhìn nhận khá hình thức và do vậy còn phải mất nhiều năm để phát triển kinh tế-xã hội cần đến KH&CN như điều kiện sống còn để phát triển;
- Số liệu thống kê phát triển kinh tế-xã hội nói chung và phát triển KH&CN nói riêng còn bất cập so với yêu cầu khách quan của quản lý;
- Hệ thống chính sách tài chính cho phát triển KH&CN là chưa phù hợp với điều kiện đổi mới và HNQT;
- Quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng và phương thức tổ chức hoạt động KH&CN và sử dụng đội ngũ cán bộ KH&CN chưa đáp ứng các yêu cầu, còn mang tính hình thức và bị hành chính hóa, không đảm bảo thúc đẩy hoạt động sáng tạo nói chung và phát triển KH&CN nói riêng;
- Thiếu môi trường của hệ thống quốc gia về đổi mới và vấn đề nan giải nhất là thiếu cơ sở cơ bản và vững chắc cho môi trường cạnh tranh lành mạnh, còn những bất cập về quản lý kinh tế vĩ mô. Thiếu cạnh tranh lành mạnh, KH&CN bị mất đi động lực phát triển.

3. Giải pháp và cơ chế tăng cường hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ của Việt Nam với các nước ASEAN

HNQT về KH&CN nói chung và với thành viên các nước ASEAN nói riêng là xu thế phát triển toàn cầu mà Việt Nam cần chủ động xây dựng cho mình năng lực hội nhập có hiệu quả cùng với các bước đi phù hợp với điều kiện

phát triển của mình. Đó là con đường ngắn nhất để Việt Nam có thể hội nhập với cộng đồng KH&CN của ASEAN, trong bối cảnh sau năm 2015 ASEAN trở thành một cộng đồng kinh tế chung mà ở đó có sự lưu chuyển tự do của các dòng vốn, các nguồn lực, hàng hóa và dịch vụ.

Tầm nhìn ASEAN 2020 đặt ra mục tiêu dài hạn cho phát triển KH&CN để phát triển “một ASEAN cạnh tranh trong một số lĩnh vực công nghệ nguồn và chiến lược, với nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật và được đào tạo, các mạng lưới mạnh mẽ của các tổ chức KH&CN và các trung tâm xuất sắc”. Trong việc thực hiện nhiệm vụ này, Ủy ban ASEAN về KH&CN (COST) đã xác định *phát triển nguồn nhân lực KH&CN là một ưu tiên hàng đầu*, với mục đích giải quyết các nhu cầu của doanh nghiệp và ngành công nghiệp, tạo ra một môi trường học tập và sáng tạo suốt đời, hỗ trợ đào tạo giảng viên, cập nhật trình độ của các chuyên gia và học viên KH&CN, phát triển các doanh nghiệp công nghệ trẻ.

Kế hoạch hành động về KH&CN của ASEAN 2007-2011 đã đề ra 5 mục tiêu: (i) Phát triển KH&CN với tư cách là động lực cho tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng và hội nhập trong ASEAN bằng nhân lực, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật nhằm đạt được sự hội nhập kinh tế; (ii) Ứng dụng KH&CN hỗ trợ việc lập kế hoạch phát triển kinh tế và sản xuất; (iii) Xây dựng cách tiếp cận hệ thống trong việc triển khai các chương trình “các nước ASEAN hỗ trợ lẫn nhau” nhằm thỏa mãn nhu cầu phát triển KH&CN cũng như tăng cường cơ sở hạ tầng về KH&CN của những nước kém phát triển hơn trong cộng đồng các nước ASEAN; và (iv) Sử dụng KH&CN như là một phương tiện chính hỗ trợ việc hội nhập quốc tế về KH&CN của ASEAN.

Từ các mục tiêu nêu trên, Kế hoạch hành động về KH&CN của ASEAN 2007-2011 xác định 6 lĩnh vực ưu tiên mang tính chiến lược trong các nước ASEAN: (i) Tăng cường hợp tác nghiên cứu và triển khai và thương mại hóa công nghệ; (ii) Phát triển nguồn nhân lực; (iii) Xây dựng các trung tâm xuất sắc và chương trình KH&CN; (iv) Nâng cao nhận thức và ứng dụng KH&CN; (v) Tăng cường cơ sở hạ tầng về KH&CN và hệ thống hỗ trợ; và (vi) Tăng cường hợp tác giữa ASEAN với các đối tác đối thoại và các tổ chức khác để thực hiện các dự án khu vực.

Trong các yếu tố quyết định đến sự thành công của HNQT về KH&CN của Việt Nam, nhân lực KH&CN đóng vai trò quan trọng nhất. Những yếu tố khác như tài chính, trang thiết bị sẽ không phát huy được tác dụng nếu như Việt Nam không có được đội ngũ các nhà KH&CN có trình độ về chuyên môn và có khả năng làm việc theo nhóm để nghiên cứu các vấn đề mang tính liên ngành và khu vực.

Một số thách thức Việt Nam phải đối mặt khi tiến hành HNQT về KH&CN như đã trình bày ở mục 2, trong đó phải kể đến năng lực hạn chế của nhân lực KH&CN, của tổ chức nghiên cứu và trường đại học, của hoạt động HNQT về KH&CN, ba nhóm giải pháp chủ đạo cần được ưu tiên thực hiện bao gồm: (i) Nâng cao năng lực chủ thể quản lý nhà nước về HNQT trong lĩnh vực KH&CN; (ii) Phát triển nhân lực KH&CN; và (iii) Chuyển giao và thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu KH&CN.

Nhóm giải pháp 1 - Nâng cao năng lực chủ thể quản lý nhà nước về hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

Nâng cao năng lực chủ thể quản lý nhà nước về HNQT trong KH&CN cần được xem là giải pháp tổng thể cho việc thúc đẩy quá trình HNQT trong lĩnh vực KH&CN. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước là điều kiện quan trọng cho tiến trình hội nhập quốc tế về KH&CN.

Năng lực chủ thể quản lý nhà nước về HNQT trong KH&CN xét đến cùng là năng lực của cán bộ, công chức đang làm công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Vì vậy, dù tổ chức bộ máy hợp lý nhưng năng lực của cán bộ, công chức không đảm bảo thì hiệu lực và hiệu quả của quản lý nhà nước sẽ khó đáp ứng được yêu cầu thực tiễn mong đợi của ngành KH&CN.

Để nâng cao năng lực chủ thể quản lý nhà nước về HNQT trong KH&CN cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về tổ chức và nhân sự bao gồm các giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, cần cụ thể hóa vai trò, chức năng của cơ quan quản lý nhà nước về HNQT trong KH&CN.

Bộ KH&CN có vai trò chính trong thực hiện quản lý nhà nước về HNQT trong KH&CN. Bộ Tài chính đảm bảo nguồn lực tài chính cho việc thực hiện hội nhập. Các bộ ngành và địa phương thực hiện hoạt động quản lý nhà nước về HNQT trong KH&CN ở các ngành, lĩnh vực KH&CN mà mình phụ trách.

Bộ KH&CN phải là cơ quan chủ trì xây dựng các chương trình nghiên cứu song phương và đa phương về KH&CN trên cơ sở phối hợp với các bộ, ngành, địa phương để có chương trình nghiên cứu phù hợp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội trong mỗi giai đoạn. Việc lựa chọn các chương trình nghiên cứu dựa trên tầm nhìn khu vực và quốc tế gắn với nhu cầu phát triển kinh tế trong nước.

Việc thu hút các chuyên gia, nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài, các chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN ở Việt Nam cần phải có trách nhiệm của Bộ Ngoại giao cùng với Bộ Nội vụ, Bộ

KH&CN, Bộ Giáo dục và Đào tạo nhằm xây dựng, thực hiện chính sách có hiệu quả.

Thứ hai, cần tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng trong hoạt động quản lý nhà nước về HNQT trong KH&CN.

Sự phối hợp liên ngành và liên vùng có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh năng lực KH&CN trong nước còn hạn chế, nguồn lực tài chính hạn hẹp. Sự phối hợp này sẽ đảm bảo tính trọng tâm của hoạt động HNQT, nâng cao năng lực KH&CN, tiềm lực, khả năng tham gia, đối ứng trong các dự án nghiên cứu khoa học khu vực và quốc tế.

Hình thức phối hợp liên ngành, liên vùng có thể được thực hiện thông qua xây dựng các chương trình nghiên cứu phù hợp để thu hút sự quan tâm, tham gia của các nhà khoa học quốc tế, tài trợ từ các tổ chức KH&CN, chia sẻ các kết quả nghiên cứu. Đối với các địa phương ở các vùng có điều kiện kinh tế-xã hội có thể phối hợp để cùng triển khai các chương trình KH&CN nhằm khai thác lợi thế so sánh của cả vùng, tránh việc cạnh tranh không cần thiết giữa các tỉnh trong vùng để thu hút đầu tư, tài trợ cho các chương trình KH&CN. Bên cạnh đó, việc chia sẻ kết quả của các chương trình nghiên cứu cũng cần được mở rộng, tạo điều kiện cho các ngành, các địa phương thụ hưởng kết quả nghiên cứu, tạo sự lan tỏa về hiệu quả HNQT trong KH&CN.

Thứ ba, đối với đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước về KH&CN, cần có quy hoạch nguồn nhân lực quản lý KH&CN, phát triển năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước về HNQT trong KH&CN. Cần phải xây dựng khung năng lực của cán bộ, công chức ở vị trí quản lý nhà nước về HNQT trong KH&CN.

Nhóm giải pháp 2 - Phát triển nhân lực khoa học và công nghệ

Để có được “đội ngũ cán bộ KH&CN Việt Nam có đủ năng lực trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu KH&CN của khu vực và thế giới trong một số lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm”³, Đề án HNQT về KH&CN đến năm 2020 khẳng định “đầu tư cho nhân lực KH&CN là đầu tư cho phát triển bền vững, trực tiếp nâng tầm trí tuệ và sức mạnh của dân tộc” và cần thực hiện thông qua “*chính sách hỗ trợ cán bộ KH&CN đi làm việc và thực tập có thời hạn tại các tổ chức KH&CN, doanh nghiệp ở nước ngoài để giải quyết các nhiệm vụ KH&CN có ý nghĩa quốc gia*” (tác giả nhấn mạnh).

Đề án HNQT về KH&CN đến năm 2020 nhấn mạnh nhiệm vụ cần làm ngay là “tạo điều kiện để cán bộ KH&CN tham gia các chương trình, dự án

³ Mục tiêu của Đề án HNQT về KH&CN đến năm 2020.

nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ quốc tế, các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc, APEC, ASEM, ASEAN, các hiệp hội chuyên ngành khu vực và quốc tế”.

Cơ chế triển khai thực hiện Nhóm giải pháp 2

- Xây dựng kế hoạch hỗ trợ các nhà nghiên cứu khoa học làm việc và thực tập có thời hạn ở một số tổ chức nghiên cứu quốc tế trong nông nghiệp như Viện IRRI, IITA, CIAT, ICRAF, IFPRI và WF.

Trong lĩnh vực nông nghiệp hiện đang có hệ thống các tổ chức nghiên cứu quốc tế về nông nghiệp (Consorsortium of Global international Agricultural Research Centre - CGIAR) với các thành viên dưới đây, trong đó có một số tổ chức có hoạt động nghiên cứu và văn phòng đại diện ở Việt Nam như Viện IRRI, Trung tâm CIAT, ICRAF.

1. International Rice Research Institute (IRRI) - Viện Nghiên cứu quốc tế lúa;
2. International Water Management Institute (IWMI) - Viện Nghiên cứu quốc tế quản lý nước;
3. International Center for Tropical Agriculture (CIAT) - Trung tâm quốc tế Nông nghiệp nhiệt đới;
4. World Agroforestry Centre (ICRAF) - Trung tâm Nông Lâm;
5. International Institute of Tropical Agriculture (IITA) - Viện Nghiên cứu quốc tế Nông nghiệp nhiệt đới;
6. International Livestock Research Institute (ILRI) - Viện Nghiên cứu quốc tế gia súc;
7. International Maize and Wheat Improvement Center - Trung tâm quốc tế ngô và lúa mỳ;
8. International Food Policy Research Institute (IFPRI) - Viện Nghiên cứu quốc tế chính sách thực phẩm;
9. WorldFish (WF) - Trung tâm Nghiên cứu Cá Thế giới.

So với các nước trong ASEAN, Việt Nam có được lợi thế so sánh trong lĩnh vực nông nghiệp với một số sản phẩm như lúa gạo, cà phê, cao su và thủy sản. Thực hiện chủ trương của Đề án HNQT về KH&CN đến năm 2020, Bộ KH&CN cần xây dựng kế hoạch hỗ trợ các nhà nghiên cứu khoa học làm việc và thực tập có thời hạn ở một số tổ chức nghiên cứu quốc tế về nông nghiệp như Viện IRRI, IITA, CIAT, ICRAF, IFPRI và WF.

Kế hoạch cử các nhà khoa học đến làm việc và thực tập tại một số tổ chức nghiên cứu quốc tế trong nông nghiệp cần được kết nối với Đề án 911 “Đào

tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010-2020”⁴ của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Việc lựa chọn các lĩnh vực nghiên cứu để các nhà khoa học Việt Nam tiến hành ở các tổ chức nghiên cứu quốc tế cần được xem xét gắn với những nhu cầu phát triển công nghệ và địa chỉ ứng dụng trong một số lĩnh vực ưu tiên trong ngành nông nghiệp.

- Bộ KH&CN cần xây dựng cơ chế đảm bảo tư cách thành viên và cơ chế tham gia đại diện trong các tổ chức nghiên cứu khoa học quốc tế, trong đó có chế độ đóng phí thành viên hàng năm tham gia các tổ chức quốc tế.

Nhóm giải pháp 3 - Chuyển giao và thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu KH&CN

Dưới đây là cơ chế triển khai thực hiện Nhóm giải pháp 3

- *Cơ chế 1 - Hình thành các hình thức tổ chức gắn kết các bên liên quan trong chuỗi sản xuất - tiêu thụ sản phẩm thông qua các trung tâm xuất sắc đối với một số sản phẩm ưu tiên quốc gia*

Mặc dù Việt Nam cùng với 3 nước Thái Lan, Ấn Độ và Pakistan chiếm khoảng 70% tổng sản lượng gạo xuất khẩu toàn cầu, nhưng cho đến nay, Việt Nam vẫn chưa có thương hiệu riêng của mình trong khi Thái Lan có thương hiệu như Hommali, Jasmine; Ấn Độ có thương hiệu Basmati. Kinh nghiệm của hai nước trên cho thấy để có được thương hiệu gạo, doanh nghiệp thường đầu tư từ khâu nghiên cứu tạo ra giống đến sản xuất ra sản phẩm tiêu thụ trên thị trường và đăng ký, bảo hộ thương hiệu.

Ở Việt Nam, mỗi liên kết giữ 4 nhà (Nhà nông, Nhà doanh nghiệp, Nhà nước và Nhà khoa học) trong chuỗi sản xuất - tiêu thụ gạo đang còn gặp nhiều hạn chế. Kinh nghiệm thành công của mô hình liên kết “4 nhà” trong sản xuất và tiêu thụ gạo ở An Giang cho thấy khi thực hiện mô hình liên kết này vai trò và lợi ích của các bên tham gia được nâng lên đáng kể. Nhà nông (nông hộ cá thể, hợp tác xã, nhóm/câu lạc bộ,...) có điều kiện tiếp cận vốn, các tiến bộ KH&CN, được cung cấp vật tư nông nghiệp và được bao tiêu sản phẩm theo hợp đồng đã ký với doanh nghiệp, họ yên tâm và mạnh dạn đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao trình độ thâm canh. Nhà doanh nghiệp (đại lý vật tư, công ty bảo vệ thực vật, công ty lương thực, nhà máy, thương lái,...), có nơi tiêu thụ vật tư, phân bón, xăng dầu, thuốc phòng trừ dịch bệnh, có nguồn nguyên liệu ổn định, chủ động trong chế biến và tiêu thụ sản phẩm ở thị trường trong và ngoài nước. Nhà nước (chính quyền các cấp và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan) tổ chức liên kết, triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ và nâng cao vai trò quản

⁴ Đề án 911 gọi tắt theo Quyết định số 911/QĐ của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010-2020.

lý. Nhà khoa học (cơ quan khuyến nông, cơ quan nghiên cứu, viện/trường, trạm/trại) có điều kiện nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ khoa học-kỹ thuật vào sản xuất và chế biến lúa gạo, từng bước đưa nông dân vào tiến trình hội nhập và cạnh tranh quốc tế của hạt gạo An Giang (*Đặng Phong Vũ, 2011*).

Dựa trên lợi thế so sánh của Việt Nam về một số sản phẩm nông nghiệp như gạo, cà phê, cao su, cây ăn quả (thanh long, bưởi), thủy sản, Việt Nam cần xây dựng mô hình trung tâm xuất sắc theo các sản phẩm nói trên. Trung tâm xuất sắc sẽ bao gồm các thành viên là doanh nghiệp và tổ chức nghiên cứu tiến hành đầu tư từ khâu nghiên cứu tạo giống đến sản xuất tiêu thụ trên thị trường và đăng ký, bảo hộ thương hiệu.

- *Cơ chế 2 - Hoàn thiện các định chế trung gian của thị trường công nghệ trong nông nghiệp và thủy sản theo hướng phù hợp với các định chế hiện hành ở các nước thành viên ASEAN* trong đó bao gồm: (i) thừa nhận lẫn nhau về các tiêu chuẩn kỹ thuật; (ii) xây dựng quy phạm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt của Việt Nam (Viet GAP) từ quy phạm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ASEAN (ASEAN GAP); (iii) xây dựng hệ thống đo lường và kiểm định chất lượng trong ngành nông sản và thủy sản dựa trên một số phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia đã được xây dựng; (iv) bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ bao gồm cải thiện khung pháp lý và quản trị quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với cam kết khu vực và quốc tế như “hết quyền sở hữu trí tuệ”, “nhập khẩu song song”.

- *Cơ chế 3 - Tái cấu trúc hệ thống khoa học, giáo dục và sản xuất tương thích với mô hình hoạt động của các nước ASEAN*

Thách thức Việt Nam phải đối mặt khi HNQT về KH&CN liên quan đến mối liên hệ giữa nghiên cứu-sản xuất và nghiên cứu-đào tạo bao gồm: (i) hạn chế về quy mô hoạt động chuyển giao công nghệ ở doanh nghiệp; và (ii) hiệu quả thấp của phương thức chuyển đổi các tổ chức KH&CN (*Bạch Tân Sinh và cộng sự, 2015*). Để có được các mô hình phát triển KH&CN tương đồng với mô hình phát triển KH&CN của các nước ASEAN⁵, hệ thống khoa học và giáo dục của Việt Nam phải được thực hiện theo cách “tái cấu trúc kép” - tái cấu trúc nền kinh tế nói chung và tái cấu trúc hệ thống KH&GD nói riêng mà ở đó “tuy Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, nhưng Nhà nước không còn giữ quyền sở hữu và điều hành độc tôn nữa, mà đang hình thành một cơ cấu đa thành phần. Bất kể là trong hệ thống xã hội, hệ thống kinh tế hay hệ thống KH&GD hoặc mọi hoạt động xã hội khác trong cùng một bối cảnh và một tiến trình” (*Vũ Cao Đàm, 2014*).

⁵ Kinh nghiệm tổ chức hoạt động nghiên cứu, đào tạo và sản xuất của một số nước ASEAN theo cơ chế thị trường đã được trình bày tại Chương 2 đặc biệt kinh nghiệm từ Malaysia, Thái Lan và Indonesia, Báo cáo Đề tài cấp Nhà nước “Nghiên cứu cơ chế và giải pháp tăng cường hội nhập hoạt động KH&CN của Việt Nam với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)”.

Bên cạnh việc chuyển đổi theo hướng các nền KH&GD của những nước có nền kinh tế thị trường trong đó có các nước ASEAN, hệ thống KH&GD Việt Nam còn phải cùng với các nước khắc phục sự lạc hậu của KH&GD thế giới so với xu hướng chung của thời đại, nghĩa là hệ thống KH&GD của Việt Nam phải diễn ra một quá trình tái cấu trúc kép: *Thứ nhất*, tái cấu trúc để khắc phục sự lạc hậu của KH&GD Việt Nam so với thế giới; *Thứ hai*, cùng với cộng đồng KH&GD ASEAN thực hiện một quá trình tái cấu trúc tiếp tục để khắc phục sự lạc hậu của bản thân KH&GD của thế giới đúng như Alvin Toffler đã chỉ ra trong Chương về Cách mạng giáo dục trong tác phẩm *Cú sốc tương lai* của ông (*Alvin Tofler, 1992*).

Quá trình tái cấu trúc trong KH&GD có thể bao gồm những bước đi và nội dung sau:

Bước 1: Chuyển từ một hệ thống KH&GD sở hữu độc tôn của Nhà nước, sang một hệ thống KH&GD có nhiều thành phần tham gia và đảm bảo quyền bình đẳng của các thành phần đó. Điều này đã và đang trở thành hiện thực nhưng hệ thống KH&GD thuộc khu vực ngoài công lập vẫn còn yếu, nhất là các tổ chức từ thiện;

Bước 2: Tái tạo các mối quan hệ giữa nghiên cứu và sản xuất. Đây là vấn đề của các viện công nghệ nằm độc lập tại các bộ, và các viện công nghệ nằm tại Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, trên thực tế là đối tượng của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP.

Đồng thời với quá trình tái tạo mối liên hệ giữa nghiên cứu và sản xuất là tái tạo mối quan hệ giữa nghiên cứu và đào tạo theo hướng nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học và giảng dạy. Xây dựng một thị trường lao động khoa học thông thoáng, khuyến khích việc luân chuyển giữa các trường đại học và giữa đại học với khu vực sản xuất. Thể chế hóa sự liên kết giữa trường đại học và khu vực sản xuất như: đại diện của khu vực sản xuất tham gia hội đồng khoa học của các khoa, đại diện của khu vực sản xuất tham gia vào việc thiết kế học trình, nội dung môn học và hướng dẫn sinh viên thực tập và thiết lập vị trí giáo sư đặc biệt do khu vực sản xuất tài trợ.

Bước 3: Thực hiện công cuộc hội nhập với hệ thống KH&CN của thế giới, cùng với cộng đồng KH&GD thế giới chuyển mình sang một nền giáo dục hướng tương lai.

Quá trình tái cấu trúc này phải hướng tới nền giáo dục của thời tương lai. Theo Alvin Tofler, chương trình giáo dục hiện nay đang là “sự bảo lưu ngu xuẩn của quá khứ. Các nhà tương lai học có sự chia sẻ sâu sắc rằng, chúng ta không thể đi vào tương lai bằng cỗ xe sang trọng của quá khứ”. Kiến thức mà các trường dạy cho thế hệ trẻ hiện nay không thể là kiến thức của

quá khứ mà phải là hệ thống tri thức trang bị cho họ đi vào tương lai. Đó là một tương lai đầy biến động, không dễ dàng tiếp nhận kinh nghiệm của quá khứ, mà người lao động phải có năng lực nhìn trước một cách nhanh nhạy và kịp thời phản ứng linh hoạt, không thể vận động theo bất kỳ “kim chỉ nam nào” được viết trong các pho kinh thư của các tiền nhân, và đó cũng là bản chất của nền giáo dục của thời tương lai./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Alvin Tolfar. 1992. *Cú sốc tương lai*. Hà Nội: Nxb Thông tin lý luận.
2. Thạch Cần. 2005. Đẩy mạnh hơn nữa hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ. *Tạp chí Hoạt động Khoa học*, tr. 34-36.
3. Đặng Ngọc Dinh, Trần Chí Đức. 2006. Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ: Những chỉ tiêu đánh giá. *Tạp chí Hoạt động Khoa học*, số tháng 12-2006 (571), tr. 21-22.
4. Đặng Mộng Lân, 2006. “Hội nhập khoa học công nghệ: Chúng ta cần làm gì?” *Báo điện tử Tia Sáng*, xem 17/05/2006 <<http://tiasang.com.vn/-dien-dan/hoi-nhap-khoa-hoc-cong-nghe-chung-ta-can-lam-gi-253>>
5. Phạm Quốc Trụ. 2011. *Hội nhập quốc tế: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Học viện Ngoại giao.
6. Lương Văn Thắng et al. 2012. Về một số nét mới trong hội nhập khoa học và công nghệ ở Việt Nam. *Báo Hoạt động Khoa học*, tr. 52-55.
7. Đỗ Sơn Hải. 2014. *Hội nhập quốc tế ở Việt Nam: Từ lý luận đến thực tiễn*.
8. Vũ Cao Đàm. 2014. *Nghịch lý và Lối thoát: Bàn về triết lý phát triển Khoa học và Giáo dục*. Hà Nội, Nxb Thế giới.
9. Mai Hà. 2015. *Đề án hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2020: Những vấn đề lý luận và thực tiễn triển khai*.
10. Bạch Tân Sinh và cộng sự. 2015. *Nghiên cứu cơ chế và giải pháp tăng cường hội nhập hoạt động KH&CN của Việt Nam với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)*. Báo cáo tổng hợp Đề tài nghiên cứu cấp Quốc Gia.

Tiếng Anh:

11. Haas, Ernst B. 1961. International Integration: The European and the Universal Process, *International Organization*, 15(4), pp.366-392.
12. Deutsch K. at al. 1968. *Political Community and the North Atlantic Area: International Organization in the light of Historical Experience*. Princeton University Proess. First Edition.
13. S.Nye, J., 1968. Comparative Regional Integration: concept and measurement, *International Organization*, Vol. 22, No. 4, pp. 855-880.